

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21- 01- 2021

V/v: Ly hôn và tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Cao Phát.

Bà Trần Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, phường A1, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Bà Thạch Thị P1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H1, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 8 năm 2020 và các lời khai của nguyên đơn là ông Lê Thanh P thể hiện như sau: Ông và chị P1 chung sống vào năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống có hai con chung Lê Thị Thanh T, sinh ngày 09/3/2003 và Lê Văn M, sinh ngày 03/6/2005; hai con hiện đang sống với ông P từ khi ly thân đến nay. Sau khi cưới nhau thì hai vợ chồng ông bà ở chung với cha mẹ ruột (ông là con một trong gia đình). Do ở quê ông không có việc làm nên cả nhà cùng vào thành phố tìm việc làm để sinh sống và thuê nhà ở trọ. Thời gian vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì tính tình bà P1 có nhiều thay đổi nên vợ chồng sinh ra cự cãi, bà P1 cho rằng cha mẹ ông khó khăn nên kiếm chuyện bỏ ra ngoài ở riêng vào khoảng tháng 11

năm 2019. Thấy vậy, ông đi theo vợ sống bên ngoài được khoảng 01 tháng và năn nỉ vợ trở về cùng sống cùng cha mẹ nhưng khi trở về nhà thì cũng ở được một thời gian thì bà P1 tiếp tục bỏ đi từ ngày 03/01/2020 âm lịch cho đến nay không quay về nữa. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể sống hạnh phúc, bà P1 không đồng ý ở cùng với cha mẹ ông, hay kiếm chuyện cự cãi, cuộc sống hôn nhân không có ý nghĩa nên ông yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông P yêu cầu được ly hôn với bà Thạch Thị P1;

Về con chung: Ông P yêu cầu được nuôi hai con chung tên Lê Thị Thanh T, sinh ngày 09/3/2003 và Lê Văn M, sinh ngày 03/6/2005 và không yêu cầu bà P1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông P không yêu cầu Tòa giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

Bà Thạch Thị P1 là bị đơn có lời khai như sau: Bà thống nhất với lời trình bày của ông P về thời gian chung sống, con chung, vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn do mẹ chồng khó khăn và hay kiếm chuyện với bà, bà làm nghề buôn bán, đi làm về nhà còn bị la rầy, mắng chửi và bà chỉ trả lời mấy câu thì lại bị chửi. Bà đang bị bệnh xuất huyết giảm tiểu cầu nhưng ở bên nhà chồng thì bị cha mẹ chồng và chồng kiếm chuyện chửi mắng nên sẽ ảnh hưởng tới bệnh của bà, vì vậy bà đã bỏ đi từ ngày 03/01/2020 âm lịch, hiện bà đang ở nhờ nhà em trai út ở xã H1. Về tình cảm vợ chồng, hiện tại bà vẫn còn thương chồng nên không đồng ý ly hôn nhưng bà không thể quay về sống chung nhà chồng được, chồng bà phải cùng bà ra ở riêng, để cho cha mẹ chồng ở riêng rồi vợ chồng cùng gửi tiền phụ lo cho cha mẹ.

Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Bà P1 không đồng ý ly hôn với ông P và xin được đoàn tụ;

Về con chung: Bà P1 yêu cầu được nuôi hai con chung tên Lê Thị Thanh T, sinh ngày 09/3/2003 và Lê Văn M, sinh ngày 03/6/2005 và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà P1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Con chung của ông P và bà P1 tên Lê Thị Thanh T và Lê Văn M có lời khai như sau: Hai cháu T và M có nguyện vọng sống với cha là ông Lê Thanh P.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết về hôn nhân: Do ông P và bà P1 chung sống nhưng không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận ông P và bà P1 là vợ

chồng. Về con chung: ông P và bà P1 đều yêu cầu được nuôi con tên Lê Thị Thanh T và Lê Văn M và không yêu cầu bà P1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hai cháu T và M đang sống với ông P và ông P vẫn chăm sóc các con tốt, hơn nữa T và M cùng có nguyện vọng sống với cha là ông P nên căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao hai cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 09/3/2003 và Lê Văn M, sinh ngày 03/6/2005 cho ông P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Về tài sản chung: Ông P và bà P1 không yêu cầu. Về nợ chung: ông P, bà P1 khai không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc ông P nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông P và bà P1 tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông P và bà P1 chung sống với nhau vào năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014 nên hôn nhân của ông, bà là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống ông P và bà P1 bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không chịu nhường nhịn nhau và cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc và đã không còn sống chung với nhau từ ngày 03/01/2020 âm lịch cho đến nay. Nay ông P yêu cầu được ly hôn với bà P1; còn bà P1 thì không đồng ý ly hôn. Do ông P và bà P1 chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn nên không thể giải quyết cho ông P, bà P1 ly hôn mà cần áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận ông P và bà P1 là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Từ khi ông P và bà P1 không còn chung sống với nhau thì con chung tên Lê Thị Thanh T và Lê Văn M do ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của ông P là có căn cứ và cũng phù hợp với ý chí, nguyện vọng của hai cháu T và M.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông P không yêu cầu bà P1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông P và bà P1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông P và bà P1 khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: ông P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Thanh P và bà Thạch Thị P1 là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Thanh T, sinh ngày 09/3/2003 và Lê Văn M, sinh ngày 03/6/2005 cho ông Lê Thanh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông P không yêu cầu bà P1 cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về chia tài sản: Ông P và bà P1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông P và bà P1 khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Lê Thanh P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004860 ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Ông Lê Thanh P đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thúy Phượng

Trần Cao Phát

Phạm Thị Mỹ Ai

